

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS- PT

Ngày: 21/02/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, ông Nguyễn Văn Ngừ.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ H – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 21/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2022/TLPT- DS ngày 07/11/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2023/QĐPT-DS ngày 12/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 16/2023/TB-TA ngày 08/02/2023 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Dương Văn H, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện V, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn H Ông Vũ Văn X – sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1994

Địa chỉ liên hệ: Số 123, đường Nguyễn Gia Th, khu 3, phường S, thành phố Bắc N, tỉnh Bắc N.

- ***Bị đơn:*** Ông Lê Quang T, sinh năm 1971 (có mặt).

Bà Trần Thị X1, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Ng, xã T, huyện V, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Vũ Văn X – sinh năm 1979 (có mặt) và bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 123, đường Nguyễn Gia Th, khu 3, phường S, thành phố Bắc N, tỉnh Bắc N.

- **Người kháng cáo:** Ông Lê QuangT là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Dương Văn H và đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Vũ Văn X và bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 05/01/2022, tại thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh B, ông và vợ chồng ông Lê QuangT, bà Trần Thị X1 có giao kết hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 375m², thửa số 23, tờ bản đồ số 17 (trong đó có 200m² đất thổ cư, 175m² đất vườn) tại Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B; giá chuyển nhượng đất là 525.000.000 đồng. Ông đã đặt cọc cho ôngT, bà X1 300.000.000 đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 05/01/2022 đến ngày 05/4/2022, các bên làm chuyển nhượng đất tại văn phòng công chứng và trả nốt số tiền còn lại 225.000.000 đồng, ngày 05/01/2022 ông đã chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản của bà X1 và có viết giấy biên nhận tiền các bên ký. Sau khi ký hợp đồng, ông và bà H đã nhiều lần đôn đốc ôngT, bà X1 lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông theo thỏa thuận thì ôngT, bà X1 lặt lọng không muốn bán nữa, ôngT, bà X1 lấy lý do: Đất cấp cho hộ gia đình, trong đó có con gái ông bà, nay con gái ông, bà không đồng ý bán nên ông bà muốn hủy hợp đồng đặt cọc. Trong hợp đồng đặt cọc, bà H có ký tại mục “Người làm chứng” nhưng bà H không góp tiền với ông để mua đất. Ngày 20/3/2022 bà H, ôngT, bà X1 có ký hợp đồng đặt cọc, thực chất đây là hợp đồng gia hạn đối với hợp đồng đặt cọc giữa ông với ôngT, bà X1. Nay do ôngT, bà X1 từ chối chuyển nhượng đất cho ông như thỏa thuận. Do ôngT, bà X1 vi phạm hợp đồng nên ông khởi kiện yêu cầu ôngT, bà X1 phải trả ông tiền cọc 300.000.000 đồng và bồi thường cho ông khoản tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền là 600.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê QuangT, bà Trần Thị X1 trình bày: Ông bà thừa nhận ngày 05/01/2022 ông bà và ông H có ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc ông bà chuyển nhượng cho ông H diện tích 375 m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17, tại Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/12/2000 cho hộ bà Trần Thị X1, ông bà đã nhận 300.000.000 đồng do ông H chuyển vào tài khoản của bà X1. Tuy nhiên hết thời hạn 90 ngày kể từ ngày 05/01/2022 đến 05/4/2022 ông H không có liên hệ gì với ông bà như gọi điện, nhắn tin hoặc gửi văn bản trực tiếp, gián tiếp cho ông bà để gia hạn hoặc hủy bỏ hợp đồng và ông H không để lại số điện thoại để ông bà liên hệ. Mặt khác, đất cấp cho hộ gia đình, trong đó có cháu Lê Thị Hải Anh (con gái ông, bà) nên cháu Anh có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong việc chuyển nhượng đất, cũng như trong vụ án này. Vì các điều kiện trên, ông bà xác định hợp đồng

đặt cọc đã ký giữa ông bà với ông H là trái quy định của Luật đất đai năm 2013, do đó nay ông H khởi kiện ông bà về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” là trái quy định của pháp luật, do ông H tự bỏ cọc, nên ông H bị mất tiền cọc cho ông bà.

Bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:
Bà có góp 150.000.000 đồng cùng với ông H mua diện tích 375 m² tại Thôn L, xã H, huyện T của ông T, bà X1. Sau khi thỏa thuận về giá, ngày 05/01/2022 các bên lập hợp đồng đặt cọc và ông H đã chuyển 300.000.000 đồng tiền cọc cho bà X1. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Tuấn và bà X1 nói với bà là làm thủ tục tách sổ mất nhiều thời gian nên sợ đến ngày 05/4/2022 không chuyển nhượng được thì bị phạt cọc và ông T, bà X1 muốn gia hạn hợp đồng đặt cọc nêu trên. Ngày 20/3/2022, bà có thay mặt ông H ký tiếp hợp đồng đặt cọc với ông T, bà X1, mục đích gia hạn hợp đồng đặt cọc 60 ngày kể từ ngày 20/3/2022 đến 20/5/2022. Thực chất đây là hợp đồng gia hạn hợp đồng đặt cọc giữa ông H với ông T, bà X1. Tuy nhiên, hết thời gian gia hạn nêu trên không thấy ông T, bà X1 báo đi làm hợp đồng chuyển nhượng đất nên bà có đến gặp ông T, bà X1 để yêu cầu chuyển nhượng đất theo thỏa thuận thì ông T, bà X1 lật lọng không muốn bán đất nữa. Ông T, bà X1 đưa ra lý do đất cấp cho hộ gia đình nên con gái ông, bà không đồng ý bán, ông bà muốn hủy hợp đồng đặt cọc với ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông H xin thay đổi một phần nội dung đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai trước đó của ông, ông H trình bày như sau: Ông thừa nhận bà H có góp 150.000.000 đồng trong số 300.000.000 đồng ông đặt cọc cho bà X1. Nay ông giữ nguyên yêu cầu ông T, bà X1 phải trả cho ông tiền cọc 300.000.000 đồng và phải bồi thường 300.000.000 đồng. Bà H trình bày: Bà và ông H mỗi bên góp 150.000.000 đồng để đặt cọc mua chung đất của vợ chồng ông T, bà X1 và bà nhất trí với yêu cầu của ông H buộc ông T, bà X1 phải trả cho ông H tiền cọc là 300.000.000 đồng và phải bồi thường cho ông H 300.000.000 đồng. Việc bà góp vốn với ông H thì bà và ông H tự thỏa thuận, nếu có tranh chấp về khoản tiền này thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Ông T, bà X1 trình bày: Ông, bà không nhất trí với yêu cầu của ông H, do ông H vi phạm thời hạn nên ông H mất cọc 300.000.000 đồng cho ông bà.

***Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 328 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H đối với vợ chồng ông Lê Quang T, bà Trần Thị X1.

2. Về nghĩa vụ trả tiền cọc và phạt cọc: Buộc vợ chồng ông Lê QuangT, bà Trần Thị X1 phải trả cho ông Dương Văn H tiền đặt cọc 300.000.000 đồng và khoản tiền tương đương tiền cọc 300.000.000 đồng; tổng phải trả là 600.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi trả xong.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Lê QuangT, bà Trần Thị X1 phải chịu 28.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Dương Văn H 14.000.000 đồng tạm ứng án phí nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011791 ngày 11/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 07/10/2022, ông Lê QuangT có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

ÔngT và bà X1 trình bày: Ông H không để lại số điện thoại và địa chỉ cụ thể. Trong khoảng thời gian 90 ngày theo hợp đồng đặt cọc, ông H không đến để thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng. Ông, bà không biết bà H có góp tiền mua đất chung với ông H hay không, chỉ biết bà H là người chứng kiến giao dịch đặt cọc. Ngày 20/3/2022, bà H có đặt cọc ông bà để mua diện tích đất khác nhưng chưa trả giao tiền đặt cọc. Diện tích đất thỏa thuận với bà H không liên quan tới phần đất đã đồng ý bán cho ông H. Sau khi nhận đặt cọc của ông H, ông bà đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 26/5/2022, ông bà mới được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình làm thủ tục cấp đổi, đã nhiều lần nhờ bà H thông báo cho ông H nhưng không thấy ông H liên lạc lại. Ông, bà xác định ông H là người có lỗi khi không giao kết hợp đồng. Ông, bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trước khi ký hợp đồng đặt cọc, các bên đều biết ông H và bà H đã góp tiền mua chung thửa đất của ôngT, bà X1. Chính vì vậy, ông H đã ủy quyền bằng miệng cho bà H gia hạn hợp đồng đặt cọc với ôngT, bà X1; ủy quyền cho chị H đốc thúc ôngT ký hợp đồng nhưng không có kết quả. ÔngT và bà X1 là người chủ động phá bỏ cam

kết, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà H trình bày: Bà góp với ông H tiền mua chung đất của vợ chồng ông T. Bà và ông H đã đến nhà ông T để giục ký hợp đồng nhưng không gặp được, sau đó có liên hệ bằng điện thoại nhưng ông T không nghe máy. Bà được ông H ủy quyền ký hợp đồng gia hạn việc đặt cọc. Bà nhất trí với lời trình bày của ông X, bà L, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H, buộc ông T và bà X1 phải trả anh H 300.000.000 đồng tiền đặt cọc; không chấp nhận yêu cầu của anh H về việc buộc ông T, bà X1 phải trả tiền phạt cọc là 300.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H, ông T và bà X1 đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kiến nghị khắc phục: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là ông Dương Văn H vắng mặt nhưng đã có đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt ông H là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang T về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Ngày 05/01/2022, ông Lê Quang T, bà Trần Thị X1 có giao kết hợp đồng đặt cọc tại thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh B. Theo nội dung hợp đồng: Ông Dương Văn H là bên đặt cọc giao cho ông Lê Quang T và bà Trần Thị X1 là bên nhận đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để đảm bảo cho về việc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 375m² đất (mặt tiền 15m, chiều sâu 23m) tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 17, tại Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B. Trong đó, hai bên thỏa thuận rõ trong 375m² đất chuyển nhượng phải bao gồm 200m² đất ở lâu dài (thổ cư) của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 17 nói trên. Thời hạn thực hiện là 90 ngày kể từ ngày 05/01/2022 đến ngày 5/4/2022.

[2.2] Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Hợp đồng đặt cọc được lập thành văn bản, chủ thể tham gia giao kết có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật nên hợp đồng có đủ điều kiện để có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về việc thực hiện hợp đồng:

Ông H cho rằng bà X1, ôngT là người chủ động phá vỡ thỏa thuận, không đồng ý giao kết hợp đồng chuyển nhượng. ÔngT, bà X1 thì cho rằng ông H không để lại số điện thoại và địa chỉ cụ thể, không chủ động liên hệ giao kết hợp đồng với ông, bà nên không thể thực hiện việc giao kết hợp đồng. Qua xem xét nội dung hợp đồng thì thấy: Các bên thỏa thuận thực hiện hợp đồng trong thời gian 90 ngày. Trong hợp đồng không có số điện thoại và địa chỉ cụ thể của ông H. Ông H không cung cấp được tài liệu chứng minh là trong thời gian này đã yêu cầu ôngT, bà X1 ký hợp đồng nhưng bà X1, ôngT không đồng ý. Ông H cũng xác định không ủy quyền cho bà H ký hợp đồng đặt cọc ngày 20/3/2022. Do đó, không có căn cứ xác định trong thời hạn 90 ngày (05/01/2022 đến ngày 5/4/2022), ông H đã yêu cầu giao kết hợp đồng chuyển nhượng hoặc thỏa thuận gia hạn hợp đồng đặt cọc của mình.

Tại thời điểm các bên thỏa thuận việc đặt cọc, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 479487 do UBND huyện Tđã cấp cho hộ bà Trần Thị X1 ngày 25/7/2022 đang có hiệu lực pháp luật. Theo giấy này, thửa đất số 23 tờ bản đồ số 17 có tổng diện tích là 420m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 220m² đất vườn - BL 122). Nếu ôngT, bà X1 chuyển nhượng cho ông H 375m² đất gồm 200m² đất ở và 175m² đất trồng cây lâu năm như thỏa thuận thì diện tích đất trồng cây lâu năm của hộ bà X1 sau khi chuyển nhượng cho ông H chỉ còn lại 45m², không đủ điều kiện tách thửa theo Quy định kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

ÔngT khai, để chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do diện tích đất thực tế nhiều hơn so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận. Sau thời điểm thỏa thuận đặt cọc, ôngT mới đề nghị cấp đổi và ngày 26/5/2022, hộ gia đình bà Trần Thị X1 mới được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, đến ngày 5/4/2022 thì ôngT và bà X1 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông H.

Do đó, việc các bên không giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời hạn 90 ngày có phần lỗi của cả hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá lỗi hoàn toàn do lỗi ôngT, bà X1, buộc ôngT và bà X1 phải trả ông H tiền cọc và tiền phạt cọc là không phù hợp quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê QuangT, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H, buộc ông Lê QuangT và bà Trần Thị X1 phải trả lại ông H 300.000.000 đồng tiền đặt cọc; không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc ôngT, bà X1 phải chịu 300.000.000 đồng tiền phạt cọc.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 và danh mục án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Ông Lê QuangT và bà Trần Thị X1 phải trả ông Dương Văn H số tiền 300.000.000 đồng nên liên đới chịu số tiền án phí là:

$5\% \times 300.000.000 \text{ đồng} = 15.000.000 \text{ đồng}.$

- Ông Dương Văn H không được chấp nhận đối với yêu cầu đòi số tiền phạt cọc là 300.000.000 đồng nên phải chịu số tiền án phí là:

$5\% \times 300.000.000 \text{ đồng} = 15.000.000 \text{ đồng}.$

[4] Đối với các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ôngT được chấp nhận một phần nên ôngT không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê QuangT, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 328 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H. Buộc ông Lê QuangT và bà Trần Thị X1 phải liên đới trả ông Dương Văn H số tiền cọc là 300.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn H về việc buộc ông Lê QuangT và bà Trần Thị X1 phải liên đới trả 300.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê QuangT và bà Trần Thị X1 phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Văn H phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011791 ngày 11/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B. Ông H còn phải nộp 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê QuangT không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Lê QuangT 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0011812 ngày 07/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Tòa án nhân dân huyệnT;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang